

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.109.931.604.438 | 1.078.867.405.452 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 48.631.737.642 | 73.038.664.990 |
| 1. Tiền | 111 | | 48.631.737.642 | 71.558.664.990 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 1.480.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 78.721.932.285 | 45.487.124.043 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 78.721.932.285 | 45.487.124.043 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 483.693.395.642 | 539.052.407.225 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 350.450.666.702 | 421.131.808.105 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 62.651.260.454 | 61.784.639.129 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 86.199.537.260 | 71.744.028.765 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.6 | (15.608.068.774) | (15.608.068.774) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 492.201.719.061 | 419.924.525.185 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 492.201.719.061 | 419.924.525.185 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.682.819.808 | 1.364.684.009 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 858.756.296 | 485.384.738 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5.508.081.582 | 563.317.341 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 315.981.930 | 315.981.930 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 264.433.466.762 | 254.308.870.842 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.804.028.161 | 867.615.847 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 1.804.028.161 | 867.615.847 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 241.510.738.216 | 233.928.016.858 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 170.296.735.549 | 175.961.717.953 |
| - Nguyên giá | 222 | | 282.894.688.972 | 282.729.688.972 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (112.597.953.423) | (106.767.971.019) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | 35.619.737.360 | 22.112.394.476 |
| - Nguyên giá | 225 | | 42.435.802.081 | 27.837.644.290 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (6.816.064.721) | (5.725.249.814) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 35.594.265.307 | 35.853.904.429 |
| - Nguyên giá | 228 | | 45.239.250.977 | 45.239.250.977 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (9.644.985.670) | (9.385.346.548) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.11 | 7.737.850.344 | 5.991.729.265 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 7.737.850.344 | 5.991.729.265 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.12 | 12.362.558.728 | 12.385.897.246 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 6.962.558.728 | 6.985.897.246 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 5.400.000.000 | 5.400.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.018.291.313 | 1.135.611.626 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 976.325.206 | 1.093.645.519 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 41.966.107 | 41.966.107 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.374.365.071.200 | 1.333.176.276.294 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.005.257.408.497 | 971.964.492.981 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 909.716.359.494 | 909.201.422.157 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 209.357.689.063 | 299.828.477.428 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 161.932.517.048 | 95.732.504.034 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 8.384.607.281 | 10.305.251.131 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 9.421.891.276 | 10.629.104.028 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 14.430.226.709 | 13.411.750.909 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 16.919.289.058 | 16.919.289.058 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 17.173.215.289 | 19.462.167.636 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 471.374.960.265 | 442.156.237.203 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 721.963.505 | 756.640.730 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 95.541.049.003 | 62.763.070.824 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 706.363.636 | - |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17 | 60.500.000 | 60.500.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18 | 94.774.185.367 | 62.702.570.824 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 369.107.662.703 | 361.211.783.313 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 369.107.662.703 | 361.211.783.313 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (2.948.000.000) | (2.948.000.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.175.082.556 | 5.175.082.556 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 40.779.621.072 | 37.707.813.343 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 37.640.639.944 | 13.454.518.265 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.138.981.128 | 24.253.295.078 |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 26.100.959.075 | 21.276.887.414 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.374.365.071.200 | 1.333.176.276.294 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Sơn

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I Năm 2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | | Luỹ kế từ đầu năm | |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | | Quý I Năm 2019 | Quý I Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 429.841.924.853 | 300.814.456.895 | 429.841.924.853 | 300.814.456.895 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 429.841.924.853 | 300.814.456.895 | 429.841.924.853 | 300.814.456.895 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 399.683.353.984 | 278.261.410.866 | 399.683.353.984 | 278.261.410.866 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 30.158.570.869 | 22.553.046.029 | 30.158.570.869 | 22.553.046.029 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 192.217.418 | 94.448.894 | 192.217.418 | 94.448.894 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 13.872.244.536 | 10.466.650.975 | 13.872.244.536 | 10.466.650.975 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 12.559.239.655 | 10.458.046.172 | 12.559.239.655 | 10.458.046.172 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 12.541.337.056 | 10.471.984.948 | 12.541.337.056 | 10.471.984.948 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.937.206.695 | 1.708.859.000 | 3.937.206.695 | 1.708.859.000 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 2.928.085 | 49.503.615 | 2.928.085 | 49.503.615 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 1.555.141 | 255.163.353 | 1.555.141 | 255.163.353 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.372.944 | (205.659.738) | 1.372.944 | (205.659.738) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.938.579.639 | 1.503.199.262 | 3.938.579.639 | 1.503.199.262 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 826.462.871 | 402.628.525 | 826.462.871 | 402.628.525 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 51 | | (12.740.545) | (12.740.545) | (12.740.545) | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 3.124.857.313 | 1.113.311.282 | 3.124.857.313 | 1.100.570.737 |
| 17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 3.138.981.128 | 1.035.214.548 | 3.138.981.128 | 1.035.214.548 |
| 17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (14.123.815) | 78.096.734 | -14.123.815 | 78.096.734 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 104 | 74 | 104 | 74 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.9 | 104 | 74 | 104 | 74 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Phạm Văn Sơn

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Quý 1 Năm 2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý 1/2019 | Đơn vị tính: đồng Quý 1/2018 |
|--|-----------|-------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 3.938.579.639 | 1.503.199.262 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 7.180.436.433 | 5.892.577.366 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 3.166.730 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (180.837.303) | (94.448.894) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 12.559.239.655 | 10.466.650.975 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 23.500.585.154 | 17.767.978.709 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 39.398.711.615 | 3.996.364.625 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (72.277.193.876) | (98.430.675.409) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (26.563.383.032) | 35.145.553.697 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (256.051.245) | 60.073.737 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (12.559.239.655) | 10.466.650.975 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3.122.457.563) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 14.620.008.421 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (127.275.000) | (16.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (52.006.303.602) | (16.390.045.245) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.925.669.879) | (2.534.198.696) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (56.889.740.810) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 25.134.932.568 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | - | 8.630.168 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (33.680.478.121) | (2.525.568.528) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 271.619.232.770 | 183.127.123.660 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (208.133.391.573) | (163.893.282.942) |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (2.195.503.592) | (1.896.781.792) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (7.316.500) | (2.808.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 61.283.021.105 | 17.334.250.926 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (24.403.760.618) | (1.581.362.847) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 73.038.664.990 | 17.164.034.536 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (3.166.730) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 48.631.737.642 | 15.582.671.689 |

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Hà

Phạm Văn Sơn

Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 17 ngày 19/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thuỷ lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyển;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hoả, móc gài, khoá bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ; Thoát nước và xử lý nước thải; Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2019 Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết và 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng.
- Công ty TNHH Amecc Myanmar.
- Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam.

Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Xí nghiệp Lisemco 2.1.
- Chi nhánh Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc tại Myanmar.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

| Tên doanh nghiệp | Trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu | Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/03/2019 | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-------------------|--------------|--|--|
| Công ty mẹ | | | | |
| Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc | Tp Hải Phòng | 100,0% | 300.000.000.000 | Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại |
| Các Công ty con | | | | |
| Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng | Tp Hải Phòng | 50,83% | 41.999.000.000 | Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại |
| Công ty TNHH Amecc Myanmar | Myanmar | 100,0% | 11.625.270.000 | Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại |
| Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam | Bà Rịa - Vũng Tàu | 100,0% | 5.100.000.000 | Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc | Tp Hải Phòng | 23,07% | 30.000.000.000 | Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại |

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | Đơn vị tính: đồng | |
|--|----------------|------------------------|------------------------|
| | | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
| 1. Tiền | | | |
| - Tiền mặt | | 8.942.453.178 | 3.199.087.538 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 39.697.684.464 | 68.359.577.452 |
| - Tiền đang chuyển | | (8.400.000) | - |
| - Các khoản tương đương tiền | | - | 1.480.000.000 |
| Cộng | | 48.631.737.642 | 73.038.664.990 |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | |
| <i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc |
| | | | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 78.721.932.285 | 78.721.932.285 | 45.487.124.043 |
| | | | 45.487.124.043 |
| <p>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.</p> | | | |
| 3. Phải thu khách hàng | | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
| <i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | | 346.216.438.514 | 418.779.920.674 |
| - Công ty CP KC kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS) | | 10.556.145.723 | 10.556.145.723 |
| - Powerchina Nuclear engineering company | | 17.120.141.505 | 13.471.265.147 |
| - MYANMA SHIPYARDS- DONG A JV CO., LTD (MSDA) | | 82.495.170.329 | 82.495.170.329 |
| - Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) | | 36.207.837.608 | 41.226.230.612 |
| - Công ty cổ phần 389 group chi nhánh Hà Nội | | 32.414.511.908 | - |
| - Công ty CP Cơ khí Hàng hải Miền Bắc | | 8.045.708.879 | 8.845.708.879 |
| - Công ty CP XD và TM Tam Long | | 2.734.774.831 | 6.881.477.104 |
| - Công ty CP đầu tư XD và kết cấu ALPHA | | 1.845.979.085 | 822.000.000 |
| - Các khách hàng khác | | 154.796.168.646 | 254.481.922.880 |
| <i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> | | 4.234.228.188 | 2.351.887.431 |
| - Công ty CP Mạ kẽm Amecc | | 4.234.228.188 | 2.351.887.431 |
| Cộng | | 350.450.666.702 | 421.131.808.105 |
| 4. Trả trước cho người bán | | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
| <i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | 60.923.881.395 | 59.432.751.698 |
| - Công ty TNHH CK Quốc Dương | | 976.845.728 | 841.324.331 |
| - Công ty CP Công nghệ Công nghiệp Intec | | - | 4.300.000.000 |
| - Công ty CP Thiết kế, CTTB Xử lý nước Pecom | | 707.898.832 | 707.898.832 |
| - Công ty TNHH CK Quốc Dương | | - | - |
| - Công ty CP Thương mại Kiến Phát | | 3.485.236.454 | 3.485.236.454 |
| - Công ty TNHH Việt Thắng | | 1.926.876.500 | - |
| - Công ty TNHH KCT cơ khí XD Hưng Yên | | 1.725.933.672 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | | 52.101.090.209 | 50.098.292.081 |
| <i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i> | | 1.727.379.059 | 2.351.887.431 |
| - Công ty CP Mecta | | 3.888.402.495 | 3.754.194.376 |
| - Công ty CP Mạ kẽm Amecc | | 1.727.379.059 | 2.351.887.431 |
| Cộng | | 62.651.260.454 | 61.784.639.129 |

| 5. Phải thu khác | 31/03/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 86.199.537.260 | - | 71.744.028.765 | - |
| - Phải thu khác | 19.569.651.366 | - | 15.167.842.278 | - |
| - Tạm ứng | 31.227.667.106 | - | 43.998.681.150 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | 35.402.218.788 | - | 12.577.505.337 | - |
| b) Dài hạn | 1.804.028.161 | - | 867.615.847 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | 1.804.028.161 | - | 867.615.847 | - |
| Cộng | 88.003.565.421 | - | 72.611.644.612 | - |

| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 31/03/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 15.608.068.774 | - | 15.608.068.774 | - |
| Cộng | 15.608.068.774 | - | 15.608.068.774 | - |

| 7. Hàng tồn kho | 31/03/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 154.384.248.419 | - | 122.522.075.104 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.705.186.247 | - | 1.455.828.077 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 307.511.019.329 | - | 283.571.153.517 | - |
| - Thành phẩm | 4.771.220.220 | - | 3.321.527.272 | - |
| - Hàng hóa | 23.830.044.846 | - | 9.053.941.215 | - |
| Cộng | 492.201.719.061 | - | 419.924.525.185 | - |

| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa vật kiến trúc | | | | | | Tổng cộng |
|--|-----------------------|---------------------|----------------|---------------|-------------|-----------------|-----------|
| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | TSCĐ khác | | | |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 136.350.417.139 | 117.732.083.257 | 26.971.141.024 | 1.099.899.529 | 576.148.023 | 282.729.688.972 | |
| Số tăng trong kỳ | - | 165.000.000 | - | - | - | 165.000.000 | |
| - Mua trong kỳ | - | 165.000.000 | - | - | - | 165.000.000 | |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư cuối kỳ | 136.350.417.139 | 117.897.083.257 | 26.971.141.024 | 1.099.899.529 | 576.148.023 | 282.894.688.972 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 37.382.167.291 | 54.638.854.704 | 13.812.875.830 | 776.758.966 | 157.314.228 | 106.767.971.019 | |
| Số tăng trong kỳ | 1.936.264.533 | 3.076.943.538 | 738.717.697 | 48.961.856 | 29.094.780 | 5.829.982.404 | |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.936.264.533 | 3.076.943.538 | 738.717.697 | 48.961.856 | 29.094.780 | 5.829.982.404 | |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư cuối kỳ | 39.318.431.824 | 57.715.798.242 | 14.551.593.527 | 825.720.822 | 186.409.008 | 112.597.953.423 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 98.968.249.848 | 63.093.228.553 | 13.158.265.194 | 323.140.563 | 418.833.795 | 175.961.717.953 | |
| Tại ngày cuối kỳ | 97.031.985.315 | 60.181.285.015 | 12.419.547.497 | 274.178.707 | 389.739.015 | 170.296.735.549 | |

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | |
| Số dư đầu kỳ | 27.837.644.290 | 27.837.644.290 |
| Số tăng trong kỳ | 14.598.157.791 | 14.598.157.791 |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 42.435.802.081 | 42.435.802.081 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.725.249.814 | 5.725.249.814 |
| Số tăng trong kỳ | 1.090.814.907 | 1.090.814.907 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 1.090.814.907 | 1.090.814.907 |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 6.816.064.721 | 6.816.064.721 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 22.112.394.476 | 22.112.394.476 |
| Tại ngày cuối kỳ | 35.619.737.360 | 35.619.737.360 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Chi phí giải phóng mặt bằng | Phần mềm | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------------|---------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 44.042.972.877 | 1.196.278.100 | 45.239.250.977 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 44.042.972.877 | 1.196.278.100 | 45.239.250.977 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.150.253.476 | 235.093.072 | 9.385.346.548 |
| Số tăng trong kỳ | 240.163.146 | 19.475.976 | 259.639.122 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 240.163.146 | 19.475.976 | 259.639.122 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 9.390.416.622 | 254.569.048 | 9.644.985.670 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 34.892.719.401 | 961.185.028 | 35.853.904.429 |
| Tại ngày cuối kỳ | 34.652.556.255 | 941.709.052 | 35.594.265.307 |

11. Tài sản dở dang dài hạn

| | Giá gốc | 31/03/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị có thẻ thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thẻ thu hồi |
| a) Mua sắm TSCĐ | 606.871.909 | 606.871.909 | 527.272.727 | 527.272.727 | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | 7.130.978.435 | 7.130.978.435 | 5.464.456.538 | 5.464.456.538 | |
| - <i>Các hạng mục công trình khác</i> | 7.130.978.435 | 7.130.978.435 | 5.464.456.538 | 5.464.456.538 | |
| Cộng | 7.737.850.344 | 7.737.850.344 | 5.991.729.265 | 5.991.729.265 | |

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên kết

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| - Công ty CP Mạ kẽm Amecc | 6.962.558.728 | 6.985.897.246 |
| Cộng | 6.962.558.728 | 6.985.897.246 |

(1) Trong năm 2018, Công ty cổ phần Mecta tăng vốn điều lệ từ 20.000.000.000 đồng lên 50.000.000.000 đồng, tỷ lệ quyền kiểm soát và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 10,4%. Do đó, khoản đầu tư của Công ty vào Công ty cổ phần Mecta tại ngày 31/12/2018 được phân loại thành khoản đầu tư vào đơn vị khác.

b) Đầu tư vào đơn vị khác

| | 31/03/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Công ty CP Mecta (1) | 5.200.000.000 | - | 5.200.000.000 | - |
| - Công ty CP Lisemco 3 | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| - Công ty CP Lisemco 5 | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| Cộng | 5.400.000.000 | - | 5.400.000.000 | - |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Danh sách các Công ty liên kết quan trọng

| Tên Công ty | Mối quan hệ | Vốn điều lệ | Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2018 | Tỷ lệ vốn thực góp |
|-------------------------|------------------|----------------|--------------------------------------|--------------------|
| Công ty CP Mạ kẽm Amecc | Công ty liên kết | 30.000.000.000 | 6.920.000.000 | 23,07% |

13. Phải trả người bán

| | 31/03/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 207.015.979.030 | 207.015.979.030 | 290.150.294.630 | 290.150.294.630 |
| - Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam | 72.099.897.157 | 72.099.897.157 | 77.697.702.233 | 77.697.702.233 |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18 | 7.063.542.362 | 7.063.542.362 | 10.631.234.019 | 10.631.234.019 |
| - Công ty TNHH ĐTTM dịch vụ và xây lắp Quang Anh | 3.939.153.235 | 3.939.153.235 | 4.339.153.235 | 4.339.153.235 |
| - Công ty TNHH ĐTTM và XD Tấn Dũng | 3.407.332.981 | 3.407.332.981 | 2.987.276.661 | 2.987.276.661 |
| - Các đối tượng khác | 120.506.053.295 | 120.506.053.295 | 194.494.928.482 | 194.494.928.482 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 2.341.710.033 | 2.341.710.033 | 9.678.182.798 | 9.678.182.798 |
| - Công ty CP Lisemco 5 | 65.372.396 | 65.372.396 | 65.372.396 | 65.372.396 |
| - Công ty CP Mạ kẽm Amecc | 2.341.710.033 | 2.341.710.033 | 9.678.182.798 | 9.678.182.798 |
| Cộng | 209.357.689.063 | 209.357.689.063 | 299.828.477.428 | 299.828.477.428 |

14. Người mua trả tiền trước

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|-----------------------|
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 161.932.517.048 | 95.732.504.034 |
| - CN Công ty CP Khai thác Khoáng sản miền Nam 389 tại Hà Nội | - | 9.937.294.292 |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay | 91.465.907.540 | 30.000.000.000 |
| - Cty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO) | - | 11.742.636.850 |
| - AIRBM Project - Project Management unit (PMU) | - | 9.588.143.400 |
| - Các khách hàng khác | 70.466.609.508 | 34.464.429.492 |
| Cộng | 161.932.517.048 | 95.732.504.034 |

| 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 01/01/2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/03/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 107.591 | 43.499.501.139 | 43.481.427.999 | 18.180.731 |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 2.828.200 | 2.170.372 | 4.998.572 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.122.457.563 | 826.462.871 | 3.122.457.563 | 826.462.871 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 114.529.396 | 442.102.742 | 358.888.591 | 197.743.547 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 425.891.751 | - | 425.891.751 |
| - Thuế BVMT và các loại thuế khác | - | - | - | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 7.065.328.381 | 12.000.000 | 161.000.000 | 6.916.328.381 |
| Cộng | 10.305.251.131 | 45.208.128.875 | 47.128.772.725 | 8.384.607.281 |
| b) Phải thu | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 315.981.930 | - | - | 315.981.930 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | - | - | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | - | - |
| Cộng | 315.981.930 | - | - | 315.981.930 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 16. Chi phí phải trả | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí thi công | 9.683.895.932 | 8.732.756.132 |
| - Trích trước chi phí tiền lương | 1.721.708.043 | 1.410.198.043 |
| - Các khoản trích trước khác | 3.024.622.734 | 3.268.796.734 |
| Cộng | 14.430.226.709 | 13.411.750.909 |
| 17. Phải trả khác | | |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 332.663.231 | 252.919.439 |
| - Bảo hiểm xã hội | 5.311.931.320 | 4.711.716.977 |
| Bảo hiểm y tế | 2.296.853.756 | 2.106.584.532 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 846.350.260 | 764.188.400 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 8.385.416.722 | 11.626.758.288 |
| b) Dài hạn | 60.500.000 | 60.500.000 |
| - Ký quỹ, ký cược | 60.500.000 | 60.500.000 |
| Cộng | 17.233.715.289 | 19.522.667.636 |

| 18. Vay và nợ thuê tài chính | Giá trị | 31/03/2019 | | Trong năm | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--|
| | | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| a) Ngắn hạn | 471.374.960.265 | 471.374.960.265 | 260.767.408.696 | 210.328.895.165 | 442.156.237.203 | 442.156.237.203 | |
| - Vay ngắn hạn ⁽¹⁾ | 471.374.960.265 | 471.374.960.265 | 260.767.408.696 | 201.778.955.922 | 412.386.507.491 | 412.386.507.491 | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾ | - | - | - | 6.354.435.651 | 22.938.267.088 | 22.938.267.088 | |
| - Nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽³⁾ | - | - | - | 2.195.503.592 | 6.831.462.624 | 6.831.462.624 | |
| b) Dài hạn | 94.774.185.367 | 94.774.185.367 | 10.851.824.074 | - | 62.702.570.824 | 62.702.570.824 | |
| - Vay dài hạn ⁽²⁾ | 80.017.053.556 | 80.017.053.556 | - | - | 58.797.263.087 | 58.797.263.087 | |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽³⁾ | 14.757.131.811 | 14.757.131.811 | 10.851.824.074 | - | 3.905.307.737 | 3.905.307.737 | |

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng | 58.205.515.552 | 24.451.290.355 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn | 71.282.821.276 | 74.041.047.336 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng | 162.117.047.427 | 157.472.993.124 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng | 43.685.371.226 | 30.860.934.902 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở | 21.607.906.600 | 23.750.662.697 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng | 18.676.298.184 | 18.709.579.077 |
| - Các đối tượng khác | 95.800.000.000 | 83.100.000.000 |
| Cộng | 471.374.960.265 | 412.386.507.491 |

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽²⁾ Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng | 4.288.420.349 | 5.039.606.000 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng | 60.610.668.085 | 64.810.668.085 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng | 4.772.226.090 | 5.832.156.090 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở | 5.709.780.000 | 6.053.100.000 |
| Cộng | 75.381.094.524 | 81.735.530.175 |
| Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng | - | 22.938.267.088 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 75.381.094.524 | 58.797.263.087 |

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 1272/16/HĐTĐTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn vay là để tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm: Tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất. Lãi suất tại ngày 31/12/2018 là 10,75%/năm.

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

⁽³⁾ Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:

- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease

Cộng

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | 19.393.090.843 | 10.736.770.361 |
| Cộng | 19.393.090.843 | 10.736.770.361 |

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2018 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | LNST chưa PP và các quỹ | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 150.000.000.000 | - | 24.927.268.710 | 7.377.167.487 | 182.304.436.197 |
| Tăng vốn năm trước | 150.000.000.000 | - | 25.249.479.187 | 14.696.421.292 | 189.945.900.479 |
| - Tăng vốn trong kỳ | 150.000.000.000 | - | - | 14.149.520.000 | 164.149.520.000 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | 24.253.295.078 | 519.490.561 | 24.772.785.639 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 992.704.106 | 27.410.731 | 1.020.114.837 |
| - Tăng khác | - | - | 3.480.003 | - | 3.480.003 |
| Giảm vốn năm trước | - | 2.948.000.000 | 7.293.851.998 | 796.701.365 | 11.038.553.363 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 7.282.013.379 | 774.910.731 | 8.056.924.110 |
| - Chi phí phát hành tăng vốn | - | 2.948.000.000 | - | - | 2.948.000.000 |
| - Giảm khác | - | - | 11.838.619 | 21.790.634 | 33.629.253 |
| Số dư cuối năm trước | 300.000.000.000 | (2.948.000.000) | 42.882.895.899 | 21.276.887.414 | 361.211.783.313 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | 3.071.807.729 | 5.620.773.026 | 8.692.580.755 |
| - Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | (14.123.815) | (14.123.815) |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 27.410.731 | 27.410.731 |
| - Tăng khác | - | - | 3.071.807.729 | 5.607.486.110 | 8.679.293.839 |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | 796.701.365 | 796.701.365 |
| - Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾ | - | - | - | 774.910.731 | 774.910.731 |
| - Chi phí phát hành tăng vốn | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | 21.790.634 | 21.790.634 |
| Số dư cuối kỳ | 300.000.000.000 | (2.948.000.000) | 45.954.703.628 | 26.100.959.075 | 369.107.662.703 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyễn Văn Thọ | 41.783.270.000 | 41.783.270.000 |
| - Sankyu Inc | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Vốn góp của cổ đông khác | 158.216.730.000 | 158.216.730.000 |
| Cộng | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 7.500.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | |

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------|------------|------------|
| a) Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 58.697,40 | 58.697,40 |
| - Euro (EUR) | 344.164,34 | 344.164,34 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Quý 1/2019 | Đơn vị tính: đồng Quý 1/2018 |
|---|------------------------|---------------------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu nhượng bán vật tư, khác | 292.063.424.921 | 157.210.366.369 |
| - Doanh thu chế tạo lắp đặt | 137.778.499.932 | 143.604.090.526 |
| Cộng | 429.841.924.853 | 300.814.456.895 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn nhượng bán vật tư, khác | 287.221.349.019 | 158.304.046.281 |
| - Giá vốn chế tạo lắp đặt | 112.462.004.965 | 119.957.364.585 |
| Cộng | 399.683.353.984 | 278.261.410.866 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 180.837.303 | 94.448.894 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 11.380.115 | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 192.217.418 | 94.448.894 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay | 12.702.701.763 | 10.458.046.172 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.169.542.773 | - |
| - Chi phí tài chính khác | - | 8.604.803 |
| Cộng | 13.872.244.536 | 10.466.650.975 |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
| - Chi phí quản lý | 12.541.337.056 | 10.471.984.948 |
| Cộng | 12.541.337.056 | 10.471.984.948 |
| 6. Thu nhập khác | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
| - Thu thanh lý tài sản cố định | - | - |
| - Thu nhập khác | 2.928.085 | 49.503.615 |
| Cộng | 2.928.085 | 49.503.615 |
| 7. Chi phí khác | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
| - Lãi chậm nộp tiền thuế, tiền bảo hiểm | - | - |
| - Chi phí khác | 1.555.141 | 255.163.353 |
| Cộng | 1.555.141 | 255.163.353 |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 826.462.871 | 402.628.525 |
| Cộng | 826.462.871 | 402.628.525 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2018 của đơn vị lập

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hà

Phạm Văn Sơn

Nguyễn Văn Thọ

